TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 08-4-2019
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thanh Phương

Ông Hoài Đức Huệ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Liên – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 765/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Trường G, sinh năm 1973
Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Chị Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1973
Hộ khẩu thường trú: 37/14 L, phường 5, quận G, TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ tạm trú: ấp C, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Anh G và chị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2018 và các lời khai tại hồ sơ, nguyên đơn anh Lê Trường G trình bày: Anh và chị Trần Thị Mỹ N xây dựng gia đình với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 128 ngày 15 tháng 6 năm 2006. Việc kết hôn do anh và chị N đều tự nguyện. Nay anh G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Mỹ N. Nguyên nhân anh G yêu cầu ly hôn là do vợ

chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

Về con chung: Anh G và chị N có 02 người con chung là cháu Lê Thị Minh N, sinh năm 1999 (đã thành niên) và Lê Thị Anh T, sinh ngày 01/9/2006. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh G khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Mỹ N trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2019: Chị và anh G xây dựng gia đình với nhau năm 1999, đến năm 2006 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 128 ngày 15 tháng 6 năm 2006. Đến năm 2006 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay.

Về con chung: Anh G và chị N có 02 người con chung là cháu Lê Thị Minh N, sinh năm 1999 (đã thành niên) và Lê Thị Anh T, sinh ngày 01/9/2006.

Nếu ly hôn, chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh G. Đối với cháu N đã thành niên và các đương sự không có yêu cầu gì về nuôi dưỡng nên không xét. Giao con chung là cháu T cho chị N nuôi dưỡng, tạm thời anh G không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Trường G và bị đơn chị Trần Thị Mỹ N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, áp dụng Điều 277 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Lê Trường G và chị Trần Thị Mỹ N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trường G và chị Trần Thị Mỹ N xây dựng gia đình với nhau năm 1999, đến năm 2006 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 128 ngày 15/6/2006, việc kết hôn do cả hai đều tự nguyện nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Anh G xin ly hôn với chị N với lý do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường hay xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay.

Xét thấy, qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L thì địa phương không xác định được nguyên nhân tranh chấp ly hôn giữa anh G và chị N. Tuy nhiên, cả anh G và chị N đều thừa nhận vợ chồng sống chung thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ năm 2006 nên có cở sở xác định anh G và chị Hòa đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh G, xử cho anh G được ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Anh G và chị N có 02 người con chung là cháu Lê Thị Minh N, sinh ngày 20/8/1999 và Lê Thị Anh T, sinh ngày 01/9/2006. Đối với cháu N đã thành niên và các đương sự không yêu cầu gì về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T và anh G đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Lê Thị Anh T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị N nuôi con không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Lê Trường G phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Ly hôn" của anh Lê Trường G đối với chị Trần Thị Mỹ N.

Xử cho anh Lê Trường G được ly hôn với chị Trần Thị Mỹ N.

Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Anh T, sinh ngày 01/9/2006 cho chị Trần Thị Mỹ N nuôi dưỡng. Tạm thời anh G không cấp dưỡng nuôi con.

Anh G được quyền đến thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2. Về án phí: Anh Lê Trường G phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 004445 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Anh G đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Anh G và chị N được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm